

Thực trạng, bối cảnh và những vấn đề đặt ra với kinh tế nhà nước của Việt Nam giai đoạn đến 2030, tầm nhìn 2045

PGS. TS TRẦN KIM CHUNG

Nguyên Phó Viện trưởng, Viện Quản lý kinh tế Trung ương

● NGÀY NHẬN BÀI: 15/10/2023 ● NGÀY PHẢN BIỆN: 17/10/2023

● NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 04/12/2023

Tóm tắt: Kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Việt Nam là nền kinh tế có độ mở lớn, do vậy việc phát triển kinh tế nói chung, kinh tế nhà nước nói riêng chịu tác động lớn của môi trường kinh doanh khu vực và toàn cầu. Bài Viết này tập trung phân tích vai trò kinh tế nhà nước, làm rõ thực trạng sự phát triển của kinh tế nhà nước trong hơn 10 năm qua, đánh giá sự tác động của bối cảnh phát triển, từ đó nêu một số giải pháp tăng cường vị trí, vai trò của khu vực kinh tế nhà nước của Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Từ khóa: Phát triển kinh tế, kinh tế nhà nước, Việt Nam.

1. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM

1.1. Một số vấn đề về khái niệm kinh tế nhà nước

1.1.1. Kinh tế nhà nước là gì?

Xung quanh phạm trù kinh tế nhà nước, có rất nhiều quan điểm, khái niệm, định nghĩa, cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, có một số quan niệm phổ biến nhất:

(i) Kinh tế nhà nước (KTNN) là một khái niệm dùng để chỉ khu vực kinh tế thuộc sở hữu của nhà nước, do nhà nước trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động

sản xuất, kinh doanh thông qua bộ máy đại diện là các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, bản chất của kinh tế nhà nước trong các chế độ kinh tế khác nhau là không giống nhau. Trong chủ nghĩa tư bản độc quyền, kinh tế nhà nước thực chất là khu vực kinh tế của tập thể tư bản độc quyền.

(ii) Kinh tế nhà nước được hiểu là khu vực kinh tế thuộc sở hữu của nhà nước, do nhà nước trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua bộ máy đại diện là các cơ quan quản lý nhà nước.

(iii) Kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(iv) Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài nguyên quốc gia, các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước có thể dựa vào vòng chu chuyển kinh tế.

Xét theo lĩnh vực hoạt động: Hoạt động trực tiếp trong sản xuất kinh doanh hàng hoá dịch vụ và hoạt động kinh tế nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất xã hội.

Xét về hình thức tổ chức: Khu vực KTNN bao gồm nhiều bộ phận hoạt động trong các lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế quốc dân. Mỗi bộ phận có chức năng, nhiệm vụ khác nhau, nhưng đều nhằm thực hiện vai trò chủ đạo của khu vực KTNN ở một mức độ nhất định. Cụ thể như sau:

Ngân sách nhà nước: Thực hiện chức năng thu chi ngân sách và có nhiệm vụ điều chỉnh quản lý, kiểm soát các hoạt động của khu vực KTNN và các thành phần kinh tế khác theo mục tiêu kinh tế xã hội đã định. Có tác dụng điều chỉnh, quản lý, kiểm soát các hoạt động kinh doanh tiền tệ, đặc biệt là xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ để phát triển kinh tế xã hội

Kho bạc nhà nước: Với chức năng quản lý quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước đồng thời kiểm soát quá trình thu chi ngân sách

Các quỹ dự trữ quốc gia: là một bộ phận của khu vực KTNN, nhằm bảo đảm cho

khu vực này hoạt động bình thường trong mọi tình huống, là lực lượng vật chất để nhà nước điều tiết, quản lý bình ổn giá thị trường, đảm bảo ổn định kinh tế xã hội

Các tổ chức sự nghiệp có thu: Hoạt động gần giống như DNNN trong cung ứng một số dịch vụ công, đặc biệt trong giáo dục, y tế, dịch vụ hành chính công

Hệ thống DNNN: Đây là bộ phận chủ yếu then chốt của khu vực KTNN. Để được gọi là một DNNN thì cần phải có ba điều kiện: Thứ nhất: nhà nước là cổ đông chính, có thể nhà nước sở hữu 100% vốn, sở hữu cổ phần chi phối (trên 51%) hoặc sở hữu cổ phần đặc biệt (cổ phần quy định quyền quản lý của nhà nước). Thứ hai: doanh nghiệp có nhiệm vụ sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ để bán. Thứ ba: Có hoạch toán lỗ lãi. Nếu thiếu điều kiện một thì đó là doanh nghiệp tư nhân và thiếu điều kiện hai và ba thì đó không phải là doanh nghiệp mà là cơ quan nhà nước.

1.1.2. Đặc điểm của kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước có những đặc điểm như sau: (i) Kinh tế nhà nước thuộc sở hữu của nhà nước theo chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất. Đây là điểm khác biệt rõ nét khi ta so sánh với kinh tế tư nhân. Bởi kinh tế tư nhân là khu vực kinh tế thuộc sở hữu tư nhân, độc lập hoàn toàn với nhà nước. (ii) Kinh tế nhà nước do nhà nước trực tiếp quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua bộ máy đại diện là các cơ quan quản lý nhà nước. Ngược lại đối với kinh tế tư nhân thì do chính chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định đối với quản lý, điều hành và tổ chức bộ máy. (iii) Kinh tế nhà nước bao gồm các

doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài nguyên quốc gia, các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước. Các doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò độc quyền những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia, có thể kể đến các lĩnh vực như dầu khí, điện lực, khoáng sản, hàng không, bảo hiểm... (iv) Kinh tế nhà nước các doanh nghiệp Nhà nước được tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc hạch toán kinh tế, xoá bỏ dần sự bao cấp của Nhà nước. (v) Kinh tế nhà nước thực hiện phân phối theo lao động và theo hiệu quả sản xuất kinh doanh, đây là một đặc điểm rất quan trọng của các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước là hình thức phân phối cơ bản và là nguyên tắc phân phối chủ yếu, thích hợp với các thành phần dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất ở nước ta hiện nay.

1.1.3. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vai trò đó được thể hiện: Một là, doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt ở những ngành, lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước, các doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật. Nó là đòn bẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và giải quyết các vấn đề xã hội. Hai là, kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất quan trọng và công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa,

nó mở đường, hướng dẫn hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Ba là, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

Vai trò chủ đạo của KTNN thể hiện trên một số phương diện chủ yếu sau: (i) Trình độ công nghệ, trình độ quản lý, hiệu quả kinh tế - xã hội và năng lực cạnh tranh. (ii) Đóng vai trò hàng đầu trong việc khắc phục, hạn chế những khuyết tật của cơ chế thị trường. (iii) Độc quyền những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia. (iv) Là công cụ để thúc đẩy các thành phần kinh tế khác trong nền kinh tế quốc dân cùng phát triển.

Tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước cần luôn lưu ý kinh tế nhà nước nhưng doanh nghiệp nhà nước chỉ là một bộ phận của kinh tế nhà nước. Tăng cường vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước có một bộ nội hàm rất quan trọng là nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, việc nâng cao hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước cần đồng hành với việc nhận thức đúng đắn về doanh nghiệp nhà nước. Không đồng nhất sự yếu kém của một số doanh nghiệp nhà nước với vị trí, vai trò của khu vực kinh tế nhà nước. Cũng như vậy, nâng cao vai trò của khu vực kinh tế nhà nước cần đồng hành với kiểm soát độc quyền của doanh nghiệp nhà nước. Hơn nữa, kiểm soát độc quyền không chỉ đối với doanh nghiệp nhà nước mà cả với doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Luôn hướng tới sự cạnh tranh bình đẳng của các loại hình doanh nghiệp trong định hướng tăng cường vai

trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước.

1.1.4. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong các văn kiện đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam

(i) Bước vào thời kỳ đổi mới, Đại hội VI (năm 1986), Đảng ta bắt đầu thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, trong đó khẳng định vai trò chủ đạo thuộc về khu vực kinh tế nhà nước (thời điểm đó gọi là kinh tế quốc doanh). Đảng chỉ đạo: “Cùng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm cả kinh tế quốc doanh và khu vực tập thể một cách toàn diện... làm cho thành phần kinh tế này giữ vai trò chi phối trong nền kinh tế quốc dân... Bằng những biện pháp thích hợp, sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa”..

(ii) Đại hội VII (năm 1991), Đảng ta chủ trương củng cố vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước (KTNN): “Khẩn trương sắp xếp lại và đổi mới quản lý kinh tế quốc doanh, bảo đảm kinh tế quốc doanh phát triển có hiệu quả, nắm vững những lĩnh vực và ngành then chốt để phát huy vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Tập trung lực lượng củng cố và phát triển những cơ sở kinh tế trọng điểm, những cơ sở làm ăn có hiệu quả và có ý nghĩa lớn đối với nền kinh tế quốc dân”

(iii) Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) lần đầu tiên đề cập đến cụm từ kinh tế nhà nước: “Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác. Kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng...”

(iv) Đại hội IX: Nền kinh tế từ tình trạng hàng hoá khan hiếm nghiêm trọng nay sản xuất đã đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu của nhân dân và nền kinh tế; từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; từ chỗ chủ yếu chỉ có hai thành phần là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể đã chuyển sang nền kinh tế có nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo... Trong nền kinh tế của ta, kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế... . Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động liên doanh liên kết với nhau với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Phát triển đa dạng kinh tế tư bản nhà nước dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh doanh.

(v) Đại hội X: Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế... Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

(vi) Đại hội XI: Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo... Cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh của các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước để doanh nghiệp nhà nước thực sự trở thành nòng cốt của kinh tế nhà nước.

(vii) Đại hội XII: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó KTNN giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”. Vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước được thể hiện ở việc tiếp cận những công nghệ mới hiện đại, tiên tiến phục vụ cho hoạt động sản xuất cho năng suất cao, trình độ

quản lý của nhà nước cũng rất sát sao, có sự phân cấp quản lý hiệu quả, hiệu quả kinh tế – xã hội và năng lực cạnh tranh của kinh tế nhà nước cũng được phát huy rõ rệt. Kinh tế nhà nước đóng vai trò hàng đầu trong việc khắc phục, hạn chế những bất cập của cơ chế thị trường. Kinh tế nhà nước đóng vai trò độc quyền những lĩnh vực có quan hệ trực tiếp đến an ninh quốc gia, có thể kể đến các lĩnh vực như dầu khí, điện lực, khoáng sản... Tiêu biểu có các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực này như Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam; Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội; Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)

(viii) Đại hội XIII: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội... Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường. Các nguồn lực kinh tế của Nhà nước được sử dụng phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đất nước và cơ bản được phân bổ theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, quốc phòng, an ninh; hoạt động theo cơ chế thị trường, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

1.2. Thực trạng

1.2.1. Đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước vào phát triển kinh tế

Về đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước vào các chỉ tiêu vĩ mô: Một là, đóng góp vào GDP của khu vực kinh tế nhà nước giai đoạn 2005-2021 có xu hướng giảm dần: 2005: 37.62%; 2010: 24.18; 2015: 22.84; 2020: 20.66; 2021: 21.18. Hai là, đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội giảm dần: Năm 1995: 42.0%; 2000: 59.1%; 2005: 47.1%; 2010: 34.9%; 2015: 31.7%; 2020: 26.2%; 2021: 24.7%; 2022 25.6%. Ba là, KTNN đóng góp vào vấn đề lao động trong giải quyết lao động của khu vực KTNN có vai trò khiêm tốn và có xu hướng giảm dần: Năm 2000: 11.7%; 2010: 10,2%; 2015: 9.0; 2020:7.6; 2021: 8.1.

1.2.2. Vai trò của khu vực KTNN

Với yêu cầu “tăng cường tiềm lực và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước. KTNN giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô” tại chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, việc thực hiện vai trò của KTNN giai đoạn này đạt được những điểm sau:

Thứ nhất, KTNN có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. KTNN đóng góp gần 30% tăng trưởng kinh tế, 1/3 đầu tư toàn xã hội; trực tiếp nắm giữ tỷ trọng đa số hoặc có vị trí chi phối một số ngành, lĩnh vực nền tảng của nền kinh tế; thực hiện khá tốt vai trò là lực lượng vật chất quan trọng, là công cụ hỗ trợ để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế

vĩ mô, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt trong việc đảm bảo an ninh tài chính, tiền tệ và an ninh năng lượng.

Thứ hai, KTNN có vai trò to lớn trong đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia: (i) Theo số liệu của Cục điều tiết điện lực (Bộ Công Thương) về thị trường phát điện Việt Nam các nhà máy điện thuộc các tập đoàn KTNNEVN, PVN, TKV chiếm khoảng 87% trong cơ cấu nguồn đặt. Cụ thể là EVN GENCO 1 chiếm 25%, EVN GENCO 2 chiếm 17%, EVN GENCO 3 chiếm 24%, TKV chiếm 11%, PV Power chiếm 10%, các nhà máy khác thuộc các thành phần kinh tế chiếm 13%. (ii) Đối với ngành xăng dầu, Tập đoàn xăng dầu Việt Nam Petrolimex chiếm khoảng 50% thị phần bán lẻ trong nước. Ngoài ra là các doanh nghiệp thuộc các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước như Pvoil chiếm 22.5% thị phần, Saigon Petro chiếm 6%, Tổng công ty Thalexim chiếm 6%, xăng dầu quân đội Mipecc chiếm 6%, các doanh nghiệp khác chỉ chiếm 15%.

Thứ ba, tỷ trọng của KTNN ngành tài chính, ngân hàng có xu hướng giảm, nhưng cơ bản vẫn duy trì vị trí thống lĩnh thị trường. Đến năm 2018, các ngân hàng thương mại nhà nước chiếm 44% tài sản, 25% vốn điều lệ, 48% thị phần huy động vốn, 50% thị phần cho vay của hệ thống tổ chức tín dụng.

Thứ tư, KTNN giữ vai trò chi phối ngành viễn thông, thông tin, liên lạc. Theo số liệu của Bộ Thông tin và truyền thông về thị trường băng rộng Việt Nam, Viettel chiếm 51.5%, PNPT chiếm 28.4%, Mobifone chiếm 12.7%, FPT Telecom chiếm 3.8% và 3.6 % còn lại là các doanh nghiệp nhỏ khác.

Viettel chiếm 60% doanh thu ngành viễn thông năm 2017.

Thứ năm, kinh tế nhà nước giữ vai trò quan trọng: Về sản xuất công nghiệp, KTNN sản xuất 97% lượng than sạch, trực tiếp khai thác hoặc là đối tác liên doanh sản xuất 100% dầu thô khai thác trên lãnh thổ, sản xuất trên 86% lượng điện phát vào mạng lưới, tuy vậy, tỷ trọng sản xuất một số các mặt hàng công nghiệp quan trọng khác đã giảm mạnh như xi măng còn 40% sản lượng, chưa đến 15% sản lượng thép, khoảng 50% sản lượng phân NPK.

Thứ sáu, KTNN có đóng góp quyết định để xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất kết cấu hạ tầng cần thiết cho hoạt động kinh doanh của các thành phần kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội mà các thành phần khác chưa làm được do đầu tư lớn, không có khả năng sinh lời trong ngắn hạn. Trong cơ cấu đầu tư nhà nước theo ngành, lĩnh vực, khoảng 70% đầu tư trực tiếp cho lĩnh vực kinh tế, trong đó tập trung vào các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm để tạo động lực cho phát triển và thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước.

1.2.3. Những mặt hạn chế của khu vực KTNN

Thứ nhất, chưa đạt mục tiêu “nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước” đã đề ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, thể hiện ở những minh chứng về số liệu sau đây: (i) Hiệu quả vốn đầu tư nhà nước thấp hơn hiệu quả đầu tư bình quân chung của nền kinh tế và thấp hơn rõ rệt so với khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI. Thậm chí, trong giai đoạn 2011-2022, hiệu quả đầu tư của bản thân KTNN có xu hướng giảm. (ii) Hiệu quả đầu tư giảm là

một trong những nguyên nhân làm giảm đóng góp của KTNN vào tăng trưởng GDP. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2020 của cả nước đạt 6,35%/năm, KTNN chỉ đạt 4,45%, trong khi kinh tế ngoài nhà nước là 6,63%, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 9,44%.

Thứ hai, KTNN chưa có vai trò nổi bật trong việc dẫn dắt, tạo động lực phát triển đối với nền kinh tế, cụ thể: (i) KTNN là lực lượng chính trong cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, nhưng chất lượng các sản phẩm, dịch vụ này chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân và của nền kinh tế. Vai trò hỗ trợ, phát triển, chuyển dịch cơ cấu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa rõ nét. (ii) Tỷ trọng của KTNN trong tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo việc làm mới và thị phần ở hầu hết các ngành nghề kinh doanh ngày càng giảm, đặc biệt ở các ngành có mức độ cạnh tranh cao như thương mại, công nghiệp chế tạo, sản xuất hàng tiêu dùng, lương thực, thực phẩm... Tóm lại, hiệu quả của KTNN còn thấp và chưa có vai trò rõ nét trong việc thúc đẩy các thành phần kinh tế khác phát triển, trước hết là KT tư nhân nước, nên KTNN chưa có đóng góp tương xứng vào việc nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh, cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng cũng như hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam.

3. BỐI CẢNH, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA KHU VỰC KINH TẾ NHÀ NƯỚC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

3.1. Bối cảnh

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bối cảnh quốc tế giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045 có một số đặc điểm quan trọng: Một là, thế giới đang đứng trước tình trạng suy thoái, lạm phát và tỷ giá tăng hầu hết các đồng tiền so với USD, lạm phát trên một số nền kinh tế lớn đang có xu hướng gia tăng. Hai là, thế giới đang hội nhập và chia tách đan xen, các hiệp định thương mại thế hệ mới, kết nối khu vực được đẩy mạnh. Ba là, vốn đang dịch chuyển khỏi một số quốc gia truyền thống và vận hành đến một số quốc gia mới nổi, điều này một mặt, gây tác động đến phát triển kinh tế của các quốc gia vốn dịch chuyển đi, mặt khác, nó tạo ra một cuộc cạnh tranh thu hút luồng vốn. Bốn là, thế giới đang trong công cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với nhiều cơ hội và thách thức. Năm là, xuất hiện các nguy cơ an ninh phi truyền thống và biến đổi khí hậu mạnh mẽ.

3.1.2. Bối cảnh trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045 có một số đặc điểm đáng quan tâm:

Một là, tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hai là, là nước đến sau trong hội nhập WTO đã trở thành mộ trong những quốc gia đi đầu trong giai đoạn hội nhập thế hệ mới. Ba là, là quốc gia đến sau trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước những đồng hành với thế giới trong công cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bốn là, là quốc gia nhận vốn trong quá trình di chuyển vốn trên thế giới. Năm là, đang trong quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Sáu là, sự gia tăng mạnh

mẽ của tầng lớp trung lưu, kéo theo là tỷ lệ tiết kiệm tăng cao, có nguồn lực tiềm năng cho phát triển. Bảy là, đã là quốc gia có thu nhập trung bình (thấp), hạ tầng cơ sở đang vào giai đoạn đầu tư nâng cấp mạnh mẽ. Tám là, đang là quốc gia có tỷ lệ dân số vàng nhưng sẽ chuyển sang giai đoạn giá hóa dân số. Chín là, là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nhất bởi biến đổi khí hậu. Điều quan trọng nhất là cần thích ứng và vượt qua biến đổi khí hậu.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với kinh tế nhà nước của Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Một là, cùng với việc hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, vấn đề lý luận về vai trò chủ đạo của khu vực kinh tế nhà nước có được hoàn thiện hay không? Hai là, quản trị nhà nước sẽ tiến hành như thế nào để đảm bảo tính chủ đạo của kinh tế nhà nước trong bối cảnh tới đây khi thế giới ngày càng phẳng dưới tác động của cơ chế thị trường? Ba là, kinh tế nhà nước sẽ chủ đạo nền kinh tế như thế nào trong tương tác với các thành phần kinh tế khác như kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài? Bốn là, tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước ngày càng giảm đi không đơn giản là do khu vực kinh tế nhà nước suy giảm mà chủ yếu là do các thành phần khác lớn mạnh. Năm là, làm thế nào vừa đảm bảo tính chủ đạo của kinh tế nhà nước, vừa hài hòa với các hiệp định hội nhập kinh tế thế hệ mới với các nước trên thế giới và các khu vực...

3.3. Một số giải pháp nâng cao vị trí, vai trò của kinh tế nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2030, tầm nhìn 2045

Một là, đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN), mà trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Cũng cần phân định rõ vai trò kinh tế của Nhà nước với vai trò của DNNN để không đồng nhất độc quyền của KTNN với độc quyền của DNNN. Trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, KTNN độc quyền là để có điều kiện định hướng nền kinh tế theo mục tiêu nhất định. Do vậy, nếu một DNNN nào đó được độc quyền thì hoạt động của nó phải hướng tới tính chất là công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô vì mục tiêu chung.

Hai là, cần tránh hai khuynh hướng sai lầm: hoặc coi nhẹ DNNN, muốn tư nhân hóa tràn lan; hoặc bảo thủ, muốn duy trì toàn bộ DNNN, không muốn tổ chức sắp xếp lại cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới. Việc giảm bớt số lượng DNNN không có nghĩa là giảm sức mạnh của khu vực KTNN mà là để tập trung nguồn lực cho những doanh nghiệp thực sự cần thiết cho quốc kế dân sinh, điều đó nhất định sẽ giúp nâng cao vai trò then chốt của DNNN trên nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, làm cho KTNN thật sự là chủ đạo, là lực lượng nòng cốt bảo đảm cân đối vĩ mô, tạo điều kiện ổn định kinh tế - xã hội trong quá trình đổi mới.

Ba là, đối với các bộ phận phi doanh nghiệp trong khu vực KTNN, phải được quản lý, sử dụng hợp lý để thực sự trở thành công cụ đặc lực cho Nhà nước trong việc định hướng, hỗ trợ, tạo môi trường phát triển cho tất cả các thành phần kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng chuyên nghiệp hóa bộ máy nhà nước và tái

cấu trúc đầu tư công cũng như sắp xếp lại hệ thống tài chính, tiền tệ.

Bốn là, quy định rõ tính chất kinh doanh và tính chất công ích của bộ phận DNNN trong từng điều kiện, hoàn cảnh để từ đó xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, khắc phục sự không rõ ràng giữa nguồn vốn hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận với nguồn vốn hoạt động vì mục tiêu phi lợi nhuận.

Năm là, để nâng cao tính hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp nhà nước, xứng đáng là bộ khung trong hệ thống các doanh nghiệp của toàn bộ nền kinh tế, cần nâng cao tính hạch toán, tính chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Sáu là, khẳng định KTNN giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là phân biệt, đối xử hay hạn chế các thành phần kinh tế khác, mà phải hoàn thiện cơ sở pháp lý để tất cả các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân được tiến hành sản xuất kinh doanh bình đẳng.

Bảy là, đổi mới cơ chế, chính sách để DNNN thật sự vận hành theo cơ chế thị trường. Xác định và xử lý hài hoà mối quan hệ nhà nước, thị trường và xã hội. Bảo đảm quyền tự chủ hoạt động của DNNN theo nguyên tắc thị trường. DNNN phải hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp (DN) thuộc các thành phần kinh tế khác. Nhà nước thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ sở hữu, vốn đầu tư tại DN; thực sự đóng vai trò là nhà đầu tư, chủ sở hữu bình đẳng với các nhà đầu tư khác trong DN. Xóa bỏ các cơ chế can thiệp hành chính trực tiếp, bao cấp

dành cho DNNN. Tách bạch nhiệm vụ kinh doanh với nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ chính trị, xã hội do Nhà nước giao. Quan hệ kinh tế, tài chính giữa Nhà nước và DNNN, nhất là các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước phải được thực hiện song phẳng, đầy đủ, minh bạch theo quy định của pháp luật, phù hợp với cơ chế thị trường.

Tám là, nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của DNNN. Đẩy mạnh cơ cấu lại DNNN theo hướng kiên quyết cổ phần hóa, bán vốn tại những DN mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần, vốn góp chi phối (kể cả những DN đang kinh doanh có hiệu quả); tăng cường quy mô, năng lực tài chính lành mạnh, nâng cao trình độ công nghệ, năng lực đổi mới sáng tạo; Tập trung xử lý nhanh, dứt điểm các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư của DNNN kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, kể cả áp dụng biện pháp phá sản.

Chín là, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị và nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý DNNN; Hiện đại hoá hệ thống công nghệ, tận dụng cơ hội của Cách mạng công nghiệp 4.0; Áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị DN; Bảo đảm tính minh bạch, công khai của DNNN và trách nhiệm giải trình của người quản lý DN và cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước; Xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo của DNNN ngang tầm nhiệm vụ; Thiết lập các hệ thống quản trị, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc kiểm soát quyền lực, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các rủi ro, hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích; Thực

hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý DNNN phù hợp với cơ chế thị trường.

Mười là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý DNNN. Hoàn thiện mô hình quản lý DNNN và vốn, tài sản của Nhà nước đầu tư tại DN. rà soát, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách về DNNN, đặc biệt là các cơ chế, chính sách về tập đoàn kinh tế, quản lý vốn, tài sản nhà nước tại DN và cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả DNNN. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát đối với DNNN; kiểm soát chặt chẽ quyền lực, phòng ngừa, phát hiện và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong DNNN.

Mười một là, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, hoạt động hiệu quả, có khả năng cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế.

Mười hai là, đối với bộ phận doanh nghiệp nhà nước: cần phát triển và xây dựng khu vực doanh nghiệp mạnh, nắm giữ những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, nhưng có chọn lọc, không nên nặng về tỷ trọng, về số lượng doanh nghiệp, mà phải chú trọng chất lượng, hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào công cuộc tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, mà trọng tâm là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Mười ba là, khu vực phi doanh nghiệp nhà nước phải được quản lý và sử dụng tốt để thực sự trở thành công cụ đắc lực của Nhà nước trong định hướng, hỗ trợ phát triển cho doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế, là công cụ để giải

quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế. Khu vực phi doanh nghiệp này chỉ có thể phát huy được hiệu quả và vai trò của mình khi Nhà nước có một đội ngũ công chức, viên chức mẫn cán, tinh thông nghiệp vụ, có đạo đức. Điều đó phụ thuộc rất nhiều vào công cuộc cải cách hành chính theo hướng chuyên nghiệp hóa bộ máy nhà nước và tái cấu trúc đầu tư công, hệ thống tài chính, tiền tệ.

Mười bốn là, khẳng định thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là phân biệt đối xử hay hạn chế các thành phần kinh tế khác, ngược lại, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước (tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài...) phát triển. Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước càng phát triển thì đóng góp vào ngân sách càng lớn, tức là làm cho một bộ phận của kinh tế nhà nước phát triển; góp phần thúc đẩy thành phần kinh tế nhà nước cải cách, phát triển hiệu quả hơn. Bởi vì, trong nền kinh tế quốc dân, các thành phần kinh tế đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, đan xen, liên kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Sự phát triển năng động, hiệu quả của thành phần kinh tế ngoài nhà nước là nhân tố vừa trực tiếp, vừa gián tiếp thúc đẩy khu vực kinh tế nhà nước thay đổi theo hướng hiệu lực, hiệu quả hơn.

4. KẾT LUẬN

Bối cảnh thế giới và trong nước đang có nhiều thay đổi. Việt Nam đang có nhiều điểm mạnh, thuận lợi, nhưng cũng có nhiều thách thức, khó khăn. Việc rà soát các vấn đề, nội dung, chỉ tiêu và các điều kiện luôn là việc quan trọng. Đặc biệt, cần rà soát các vấn đề cần giải quyết để đảm

bảo phát triển kinh tế thành công cho giai đoạn đến 2030 và tầm nhìn 2045.

Giữa KTNN và các thành phần kinh tế khác có mối quan hệ hữu cơ trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế ngoài nhà nước càng phát triển thì đóng góp vào ngân sách càng lớn, tức là làm cho bộ phận phi doanh nghiệp của KTNN phát triển. Với vai trò chủ đạo là thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển, sự phát triển của khu vực KTTN thậm chí còn là một trong những tiêu chí đánh giá sự hoàn thành vai trò chủ đạo của khu vực KTNN. Sự phát triển năng động, hiệu quả của khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng là nhân tố vừa trực tiếp, vừa gián tiếp thúc đẩy khu vực KTNN phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tạp chí Lao động (2022), Biến đổi khí hậu: Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, truy cập ngày 24/10/2022 tại: <https://laodong.vn/xa-hoi/bien-doi-khi-hau-viet-nam-la-mot-trong-nhung-quoc-gia-chiu-anh-huong-nang-neh-1108440.ldo>*

2. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, truy cập ngày 12/11/2023 tại: <https://tulieuvankien.-dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xiii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>*

3. *Cơ cấu “dân số vàng”, nếu không tận dụng, sẽ lỡ thời cơ, truy cập ngày 12/11/2020 tại: https://moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/-/asset_publisher/-7ng11fEWgASC/-content/co-cau-dan-so-vang-neu-khong-tan-dung-se-lo-thoi--*

4. *Giải pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam trong bối cảnh mới, truy cập ngày 20/03/2022 tại: <https://kinhtevadubao.vn/giai-phap-phat-trien-doanh-nghiep-tu-nhan-cua-viet->*

nam-trong-boi-canh-moi-21813.html.

5. Kinh tế toàn cầu đối mặt rủi ro suy thoái, truy cập ngày 29/09/2022 tại: <https://www.qdnd.vn/quoc-te/doi-song/kinh-te-toan-cau-doi-mat-rui-ro-suy-thoai-706665>

6. Một số điểm mới nổi bật trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, truy cập ngày 01/04/2021 tại: <https://phunu.phutho.gov.vn/tin-tuc/mot-so-diem-moi-noi-bat-trong-cac-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang#:~:text=C%-C3%-A1c%-20th%-C3%-A0nh%-20t%-E1%-BB%-91%-20trong%-20ch%-E1%-BB%-A7,X%-C3%-A1c%-20%-C4%-91%-E1%-BB%-8Bnh%-20m%-E1%-BB%-A5c%-20ti%-C3%-AAu%-20%-E2%-80%-9C%-C4%-91%-E1%-BA%-BFn>

7. Nguyễn Phú Trọng (2022), Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, trang 4-18

8. Quyết định Số: 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 về việc phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

PHỤ LỤC:

Bảng 1: Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế (Đơn vị: %)

	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2005	100	37.62	47.22	15.16	..
2006	100	36.69	47.24	16.07	..
2007	100	35.35	47.69	16.96	..
2008	100	35.07	47.5	17.43	..
2009	100	34.72	47.97	17.31	..
2010	100	24.18	49.73	15.11	10.97
2011	100	23.59	50.77	15.39	10.2
2012	100	23.56	52.07	15.5	8.82
2013	100	23.30	50.98	16.99	8.67
2014	100	23.08	50.65	17.37	8.9
2015	100	22.84	50.63	17.46	9.07
2016	100	22.78	50.22	17.79	9.21
2017	100	22.31	49.98	18.6	9.1
2018	100	21.34	50.2	19.54	8.98
2019	100	20.59	50.6	19.91	8.94
2020	100	20.66	50.5	20	8.77
2021	100	21.18	50.04	20.02	8.76

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 2: Cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế (Đơn vị: %)

	Tổng số	Nhà nước	Tư nhân	FDI
1995	100.0	42.0	27.6	30.4
1996	100.0	49.1	24.9	26.0
1997	100.0	49.4	22.6	28.0
1998	100.0	55.5	23.7	20.7
1999	100.0	58.7	24.0	17.3
2000	100.0	59.1	22.9	18.0
2001	100.0	59.8	22.6	17.6
2002	100.0	57.3	25.3	17.4
2003	100.0	52.9	31.1	16.0
2004	100.0	48.1	37.7	14.2
2005	100.0	47.1	38.0	14.9
2006	100.0	45.7	38.1	16.2
2007	100.0	37.2	38.5	24.3
2008	100.0	33.9	35.2	30.9
2009	100.0	40.5	33.9	25.6
2010	100.0	34.9	44.6	20.5
2011	100.0	33.4	47.0	19.6
2012	100.0	36.1	46.8	17.2
2013	100.0	35.5	47.2	17.3
2014	100.0	33.9	49.1	17.0
2015	100.0	31.7	50.2	18.1
2016	100.0	30.5	51.3	18.2
2017	100.0	28.2	53.7	18.1
2018	100.0	26.0	56.1	17.9
2019	100.0	24.1	58.3	17.6
2020	100.0	26.2	57.3	16.5
Sơ bộ 2021	100.0	24.7	59.5	15.8
Ước 9 tháng 2022	100.0	25.6	57.6	16.8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 3: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên (Đơn vị: %)

	Tổng số	Nhà nước	Tư nhân	FDI
2000	100.0	11.7	87.3	1.0
2001	100.0	11.7	87.4	0.9
2002	100.0	11.8	87.1	1.1
2003	100.0	12.1	86.0	1.9
2004	100.0	12.1	85.7	2.2
2005	100.0	11.6	85.8	2.6
2006	100.0	11.2	85.8	3.0
2007	100.0	11.0	85.5	3.5
2008	100.0	10.9	85.5	3.6
2009	100.0	10.6	86.2	3.2
2010	100.0	10.2	86.3	3.5
2011	100.0	9.9	85.9	4.2
2012	100.0	9.7	85.9	4.4
2013	100.0	9.5	85.7	4.8
2014	100.0	9.2	85.4	5.4
2015	100.0	9.0	85.0	6.0
2016	100.0	8.8	84.5	6.7
2017	100.0	8.6	83.6	7.8
2018	100.0	8.3	83.3	8.4
2019	100.0	7.7	83.6	8.7
2020	100.0	7.6	83.6	8.8
2021	100.0	8.1	82.6	9.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bảng 4: GDP theo thành phần kinh tế, 2011-2020

Năm	GDP hiện hành (1000 tỷ)	Tỷ trọng (%)			
		KTNN	KT ngoài NN	Khu vực FDI	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2011	2.779.9	29.01	43.87	15.66	11.46
2012	3.245.4	29.39	44.62	16.04	9.95

Năm	GDP hiện hành (1000 tỷ)	Tỷ trọng (%)			
		KTNN	KT ngoài NN	Khu vực FDI	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2013	3.584.3	29.01	43.52	17.36	10.11
2014	3.937.9	28.73	43.33	17.89	10.05
2015	4.192.9	28.69	43.22	18.07	10.02
2016	4.502.7	28.81	42.56	18.59	10.04
2017	5006.0	28.63	41.75	19.62	10.00
2018	5.542.3	27.67	42.08	20.28	9.97
2019	6.037.3	26.06	42.68	20.34	9.92
2020	6.707.3	25.68	44.02	10.44	9.86
2011-2020	45.535.9	28.01	43.07	18.85	10.07

Nguồn: Tổng cục thống kê

Bảng 5: Cơ cấu thị phần các tổ chức tín dụng Việt Nam (%)

	Tổng tài sản	Vốn tự có	Vốn điều lệ	Thị phần huy động	Thị phần cho vay
Tổng số	100	100	100	100	100
NHTM Nhà nước	44.0	33.1	25.6	48.5	50.9
Ngân hàng CSXH	1.8	-	2.4	-	-
NHTM Cổ phần	41.3	41.4	46.2	51.5	49.1
NH Liên doanh nước ngoài	10.0	20.8	20.0		
Công ty tài chính, cho thuê	1.6	4.3	4.5		
Ngân hàng Hợp tác xã	0.3	0.5	0.5		
Quỹ tín dụng nhân dân	1.1	-	0.8		

Nguồn: Báo cáo thường niên năm 2017 của Ngân hàng nhà nước

Bảng 6: Cơ cấu hệ thống DN ngành nông lâm thủy sản, xây dựng, thương mại, dịch vụ

	Doanh thu (%)			Tài sản (%)		
	NN	Ngoài NN	FDI	NN	Ngoài NN	FDI
NLTS	7.5	88.8	3.7	53.9	40.7	5.5
XD	9.4	83.4	7.2	5.8	92.7	1.5
Bán buôn, bán lẻ	9.2	84.3	6.5	9.8	84.5	5.7
KS nhà hàng	11.7	72.5	15.8	8.1	79.6	12.3
BDS	0.3	99.4	0.2	1.2	97.2	1.6
DVKHCN	10.2	67.2	22.6	22.5	73.5	4.0
GDĐT	0.4	67.8	31.8	0.7	83.4	15.9
YT, trợ giúp XH	0.2	87.0	12.7	0.2	90.0	9.8
Giair trí	80.3	16.4	3.3	21.1	68.3	10.6
DV khác	4.5	82.4	13.1	2.5	87.8	9.6

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2017

Bảng 7: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (gia tăng vốn đầu tư/gia tăng GDP)

	KTNN	KT ngoài NN	KT có vốn ĐTNN	Cả nước
2011	2,0	1,2	2,1	1,5
2012	2,8	1,7	2,6	2,2
2013	5,1	3,7	2,4	3,2
2014	5,3	3,2	3,2	3,5
2015	7,3	5,0	6,0	5,4
2016	5,9	5,6	4,4	4,8
2017	4,4	3,9	2,7	3,3
2018	6,2	3,3	3,1	3,5
2019	6,3	3,9	4,5	4,1
2020	8,0	2,9	3,5	3,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020